

Bản án số: 85/2024/HN-ST

Ngày: 20-5-2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B**

Với T phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Nguyễn Thị Ngọc Phượng

Ông Nguyễn Xuân Nhàn

- **Thư ký phiên tòa:** bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa:** bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 20/5/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 209/2024/TLST –HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 174/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/5/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Bùi Thị N, sinh năm 1986; địa chỉ: thôn Đ, xã C, huyện T1, tỉnh H (vắng có đơn).

2. *Bị đơn:* anh Cao Minh T, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp 5, xã H1, huyện G, tỉnh B (vắng có đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/11/2023, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 20/3/2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Bùi Thị N trình bày:

Chị và anh Cao Minh T tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Hai bên có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H1, huyện G, tỉnh B vào ngày 15/11/2010.

Thời gian đầu, hai bên chung sống hạnh phúc. Sau này, do trong cuộc sống hai bên có nhiều vấn đề bất đồng quan điểm nên phát sinh mâu thuẫn. Hai bên đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Hiện hai bên không còn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm lẫn nhau, chung sống không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh T.

Con chung: Cao Tiến T, sinh ngày 23/10/2011 hiện ở với anh T và Cao T1 sinh ngày 22/3/2015 hiện ở với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Kỳ; anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tiến T cho đến khi các con đủ 18 tuổi; cả hai không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung không yêu cầu giải quyết. Nợ chung không có.

Theo bản tự khai ngày 26/4/2024 và trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Cao Minh T trình bày:

Anh và chị Bùi Thị N kết hôn vào năm 2010, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm nên hai bên phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, hai bên cũng có tạo điều kiện hoà giải nhưng vẫn không thể hàn gắn, không tìm được tiếng nói chung. Hiện anh đồng ý ly hôn với chị N.

Con chung: Cao Tiến T, sinh ngày 23/10/2011 hiện ở với anh và Cao T1 sinh ngày 22/3/2015 hiện ở với chị N. Khi ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tiến T, chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Kỳ, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung không yêu cầu giải quyết. Nợ chung không có.

** Tại phiên tòa:*

Chị Bùi Thị N, anh Cao Minh T vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: sau khi nhận đơn khởi kiện; các tài liệu, chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý; Tòa án đã tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo đúng quy định so với Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu, chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng đắn vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng, đầy đủ các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án, không vi phạm về việc xét xử vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ và thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án vẫn được tiến hành xét xử đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị N.

+ Về hôn nhân: chị Bùi Thị N được ly hôn với anh Cao Minh T.

+ Về con chung:

Giao cháu Cao Tiên T, sinh ngày 23/10/2011 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi T niên. Ghi nhận anh T không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi cháu Tiên T.

Giao cháu Cao T1 sinh ngày 22/3/2015 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi T niên. Ghi nhận chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu Kỳ.

Vì lợi ích của con, anh Cao Minh T, chị Bùi Thị N có quyền yêu cầu Toà án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con.

Anh Cao Minh T, chị Bùi Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung; không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của một, cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

+ Về tài sản chung: cả hai không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

+ Về nợ chung: cả hai trình bày không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: tại phiên tòa, nguyên đơn chị Bùi Thị N, bị đơn anh Cao Minh T vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: chị Bùi Thị N và anh Cao Minh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã H1, huyện G, tỉnh B vào ngày 15/11/2010 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Quá trình tổ tụng, chị N cho rằng trong thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm nên hai bên phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2022 đến nay; hiện hai bên không còn tình cảm vợ chồng nên chị yêu cầu ly hôn với anh T và yêu cầu xét xử vắng mặt. Anh T cũng thống nhất với trình bày của chị N về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và thời gian sống ly thân; anh T cho rằng trong thời gian ly thân, hai bên cũng có tạo điều kiện hoà giải nhưng vẫn không thể hàn gắn được; hiện anh đồng ý ly hôn với chị N và cũng yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Qua đó, có cơ sở xác định hôn nhân của chị N và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và không còn khả năng hàn gắn. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Cao Tiến T, sinh ngày 23/10/2011 và Cao T1 sinh ngày 22/3/2015. Hội đồng xét xử xét thấy, trong thời gian chị N và anh T sống ly thân, cháu Tiến T ở với anh T, cháu Kỳ ở với chị N, cuộc sống đã ổn định. Tại đơn trình bày nguyện vọng của con ngày 22/4/2024, cháu Kỳ có nguyện vọng ở với mẹ; và tại biên bản lấy ý kiến ngày 26/4/2024, cháu Tiến T có nguyện vọng ở với cha. Quá trình tố tụng, chị N, anh T cũng thống nhất chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Kỳ, anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tiến T, không tranh chấp. Do đó xét yêu cầu của chị N, anh T về việc yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận. Về cấp dưỡng, ghi nhận chị N, anh T tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung: chị N, anh T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về nợ chung: chị N, anh T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị Bùi Thị N phải nộp số tiền là 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị N được ly hôn với anh Cao Minh T.

2/- Con chung: Cao Tiến T, sinh ngày 23/10/2011 và Cao T1 sinh ngày 22/3/2015.

Giao Cao Tiến T, sinh ngày 23/10/2011 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Ghi nhận anh T tự nguyện không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Giao Cao T1 sinh ngày 22/3/2015 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi Ghi nhận chị N tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Tiến T; anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Kỳ; không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các T viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3/- Tài sản chung: chị N, anh T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4/- Nợ chung: chị N, anh T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

5/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc chị Bùi Thị N phải nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004979 ngày 16/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Do đó, án phí sơ thẩm, chị N đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B
- VKSND huyện;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã H1,
(G, B);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Thị Ngọc Duyên

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Đặng Thị Ngọc Duyên

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên

